

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		35 654 186 958	49 520 789 129
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19 116 709 983	8 407 489 515
1. Tiền	111	V.01	5 116 709 983	8 407 489 515
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		361 454 823	841 508 117
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		4 740 695 966	7 415 406 317
- Tiền đang chuyển	11C		14 559 194	150 575 081
2. Các khoản tương đương tiền	112		14 000 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4 000 000 000	16 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4 000 000 000	16 000 000 000
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B		4 000 000 000	16 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10 114 191 743	23 670 494 672
1. Phải thu của khách hàng	131		6 787 429 543	8 894 344 249
2. Trả trước cho người bán	132		2 988 494 130	1 824 082 684
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	424 971 921	13 061 369 090
- Phải thu khác 138	13A		424 971 921	553 296 250
- Phải thu khác -1381	13B			
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E			12 508 072 840
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 86 703 851	- 109 301 351
IV. Hàng tồn kho	140		1 507 638 184	1 014 275 564
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 507 638 184	1 014 275 564
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		224 111 035	258 981 751
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		920 837 009	376 809 968
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		362 690 140	378 483 845
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		915 647 048	428 529 378
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		472 479 599	372 329 378
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		443 167 449	56 200 000
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B		443 167 449	56 200 000
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		92 176 065 614	76 712 302 235
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	85 881 992 008	71 351 146 310
1. TSCĐ hữu hình	221		71 457 401 163	60 446 818 755
- Nguyên giá	222		140 705 636 397	126 890 564 832
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-69 248 235 234	-66 443 746 077
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	5 939 146 994	556 296 234
- Nguyên giá	228		6 750 190 728	1 176 010 728
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 811 043 734	- 619 714 494
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8 485 443 851	10 348 031 321
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6 294 073 606	5 361 155 925
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5 567 833 606	4 638 285 790
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		726 240 000	722 870 135
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		127 830 252 572	126 233 091 364
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		18 998 388 148	12 894 360 290
I. Nợ ngắn hạn	310		18 814 155 566	12 730 281 849
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
- Vay ngắn hạn	A31			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả cho người bán	312		2 487 412 031	1 993 513 640

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Người mua trả tiền trước	313		611 159 833	608 994 787
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 354 867 117	4 332 025 379
5. Phải trả người lao động	315		4 959 710 003	2 781 936 505
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1 658 338 976	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6 791 564 352	2 288 684 730
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		6 611 642 216	1 339 974 120
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B		96 371 656	99 894 644
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		114 090 634	123 689 158
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31D		- 30 540 154	
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		951 103 254	725 126 808
II. Nợ dài hạn	330		184 232 582	164 078 441
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		74 000 000	72 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		74 000 000	72 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		110 232 582	92 078 441
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		108 831 864 424	113 338 731 074
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	108 831 864 424	113 338 731 074
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		- 17 913 443	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7 769 173 137	5 634 379 244
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6 720 084 598	6 293 125 819
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14 361 150 132	21 411 856 011
- Lãi chưa phân phối	41A		14 361 150 132	21 411 856 011
- Lãi lỗ chưa kết chuyển trong kỳ	41B			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	127 830 252 572	126 233 091 364
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			
- Hạn mức kinh phí trung ương	N07			
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội an, ngày 15 tháng 07 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

LÊ TIẾN DŨNG